TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-4-2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Mến.

2. Ông Văn Phú Hiên.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2022/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-DS, ngày 30 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1990 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1989 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu *(Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Phân trại số 0 – Trại giam XP – Cục C10 – Bộ Công an theo Bản án số 75/2021/HS-ST, ngày 13/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2014, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 000/2014, quyển số 00/2014 ngày 18/9/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình tại xã B, huyện X và sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên xảy ra cãi

nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên cũng từ năm 2019, vợ chồng chính thức sống ly thân cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà H xác định giữa bà và ông L có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo K, sinh ngày 10/02/2016. Sau khi ly hôn, bà H có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H xin được tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản khai (tại Trại giam XP – Cục C10 – Bộ Công an, ngày 22/3/2023) bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H.

- Về con chung: Ông L xác định giữa ông và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo K, sinh ngày 10/02/2016. Sau khi ly hôn, ông L đồng ý giao con chung cho bà H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông L xin được tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Ông L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông L. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông L; về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo K cho bà H

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên, bà H không yêu cầu ông L có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nên ghi nhận; về quan hệ tài sản: Bà H và ông L đều trình bày ý kiến được tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông L, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; Ông L có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia giải quyết vì có lý do chính đáng, đồng thời có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải là phù hợp theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do ông L không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên toàn bộ tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp đã được Tòa án thông báo cho ông L tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập được lời khai của bị đơn, theo bản khai (tại Trại giam XP – Cục C10 – Bộ Công an, ngày 22/3/2023) ông L trình bày với các nội dung: Về hôn nhân, đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà H; về con chung, đồng ý giao con chung cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng; về tài sản chung và nợ chung, xin được tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác và không có yêu cầu phản tố. Như vậy, lời trình bày của ông L là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn và lời trình bày của bị đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 000/2014, quyển số 00/2014 ngày 18/9/2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống giữa bà H và ông L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng

xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ năm 2019 vợ chồng chính thức sống ly thân cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Do đó, bà H yêu cầu được ly hôn với ông L.

[4.1.2] Xét lời trình bày của bị đơn: Tại bản khai đề ngày 22/3/2023, ông L đồng ý theo yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Thu H.

Từ những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của nguyên đơn; căn cứ lời trình bày của bị đơn tại bản khai do Tòa án thu thập, cho thấy bà H và ông L đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau từ năm 2019, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[4.2.1] Về nuôi con chung: Bà H và ông L đều thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo K, sinh ngày 10/02/2016. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, con sống ổn định cùng bà H và được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo; bản thân ông L cũng đồng ý giao con chung cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và nguyện vọng của con là được sống cùng mẹ nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H. Giao con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên.

[4.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà H không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Bà H và ông L đều trình bày ý kiến được tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thu H ly hôn ông Nguyễn Văn L.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo K, sinh ngày 10/02/2016 cho bà Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thu H, không yêu cầu ông Nguyễn Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm hay cản trở.

Vì lợi ích con chung, trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng bà H, ông L hoặc cá nhân, tổ chức được quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do đương sự tự thỏa thuận.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011545, ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã B, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến